



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2017: 579.640.610.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 607 người, trong đó cán bộ quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Trường Ảnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Hồ Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Lê Đức Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Thái Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016
• Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/10/2016

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Hồ Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016
• Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc 

Hò Hương

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 884/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 28/07/2017 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i) của Thuyết minh số 12.b, khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 hiện còn phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 là 21.696.261.856 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của niên độ kế toán liên quan.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 37, các số liệu so sánh trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu chưa được soát xét của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (giai đoạn hoạt động theo hình thức Doanh nghiệp Nhà nước).

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.199.153.460	595.381.013.362
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	385.909.449.110	485.094.424.802
1. Tiền	111		21.846.758.207	38.103.261.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		364.062.690.903	446.991.162.870
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		93.205.215.161	52.296.264.371
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	93.205.215.161	52.296.264.371
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.282.155.357	25.641.590.354
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	17.972.538.611	18.228.779.878
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	20.693.959.576	2.528.926.103
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	5.947.719.036	5.852.705.856
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.332.061.866)	(968.821.483)
IV. Hàng tồn kho	140	11	26.732.725.830	31.901.811.159
1. Hàng tồn kho	141		26.732.725.830	31.901.811.159
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.608.002	446.922.676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	69.608.002	446.922.676
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		439.364.869.176	440.365.611.701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		361.359.336.743	377.531.587.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	360.508.267.895	376.531.480.877
- Nguyên giá	222		1.305.822.275.347	1.276.901.827.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(945.314.007.452)	(900.370.346.916)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	851.068.848	1.000.106.497
- Nguyên giá	228		7.620.575.951	7.620.575.951
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.769.507.103)	(6.620.469.454)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		41.382.106.188	25.416.145.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	41.382.106.188	25.416.145.597
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.623.426.245	37.417.878.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	36.623.426.245	37.417.878.730
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		986.564.022.636	1.035.746.625.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		346.236.459.328	434.480.448.169
I. Nợ ngắn hạn	310		125.098.410.376	215.496.934.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.512.170.883	4.021.448.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.075.491.443	1.920.500.833
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	13.839.012.958	21.535.696.954
4. Phải trả người lao động	314		20.049.131.056	19.766.855.106
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	644.371.330	249.862.480
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	5.517.159
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	61.971.187.367	148.140.935.231
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.a	4.391.793.000	3.074.400.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.615.252.339	16.781.718.015
II. Nợ dài hạn	330		221.138.048.952	218.983.513.428
1. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	193.176.446.164	193.985.317.896
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.b	15.218.748.394	12.069.316.976
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		12.742.854.394	12.928.878.556
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		640.327.563.308	601.266.176.894
I. Vốn chủ sở hữu	410		640.327.563.308	601.266.176.894
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	51.693.415.043	12.632.028.629
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	22	11.443.146.053	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	40.250.268.990	12.632.028.629
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		986.564.022.636	1.035.746.625.063



Kế toán trưởng

Hu

Phan Thịnh

Người lập biểu

rock

Phạm Thị Quế Chi

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	203.945.702.523	183.166.277.381
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ		10	203.945.702.523	183.166.277.381
4. Giá vốn hàng bán		11	115.696.890.074	121.020.064.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ		20	<u>88.248.812.449</u>	<u>62.146.213.029</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	11.441.684.019	3.560.667.093
7. Chi phí tài chính		22	2.112.918.653	2.213.543.442
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	130.894.563	241.156.000
8. Chi phí bán hàng		25	25.734.711.021	22.607.874.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	19.149.410.859	15.891.779.454
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	<u>52.693.455.935</u>	<u>24.993.682.311</u>
11. Thu nhập khác		31	24.277.201	23.507.970
12. Chi phí khác		32	439.835.933	98.227.442
13. Lợi nhuận khác		40	<u>(415.558.732)</u>	<u>(74.719.472)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	<u>52.277.897.203</u>	<u>24.918.962.839</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	12.027.628.213	6.901.792.566
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	<u>40.250.268.990</u>	<u>18.017.170.273</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	694	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	694	

Tổng Giám đốc
[Signature]
Hô Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

Phan Thịnh

Người lập biểu

[Signature]

Phạm Thị Quế Chi

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

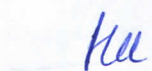
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.277.897.203	24.918.962.839
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	44.906.674.023	49.372.446.007
- Các khoản dự phòng	03		2.363.240.383	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.636.647	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(11.441.684.019)	(3.560.667.093)
- Chi phí lãi vay	06	26	130.894.563	241.156.000
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		88.246.658.800	70.971.897.753
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.516.146.671)	1.036.297.357
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11	5.169.085.329	1.458.511.509
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(79.711.670.298)	1.232.077.678
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12	1.171.767.159	2.322.848.637
- Tiền lãi vay đã trả	14	26, 19	(114.311.233)	(241.156.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(22.213.481.805)	(4.252.344.668)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.355.348.252)	(4.789.882.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14.323.446.971)	67.738.250.066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13, 14	(59.155.239.806)	(10.505.443.783)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(40.908.950.790)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 25	10.745.474.104	3.601.376.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.318.716.492)	(6.904.066.974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	6.917.164.696	157.740.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(2.458.400.000)	(1.980.604.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.458.764.696	(1.822.864.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(99.183.398.767)	59.011.319.092
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	485.094.424.802	193.073.224.040
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(1.576.925)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	385.909.449.110	252.084.543.132

M.S.D.N. 0400101066 - Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng
Tổng Giám đốc

Hồ Hương

Kế toán trưởng



Phan Thịnh

Người lập biểu



Phạm Thị Quế Chi

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc, thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	6 – 12

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm vi tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí lắp đặt ống nhánh được phân bổ trong thời hạn 3 năm, cụ thể: 50% ở năm đầu tiên, 25% cho năm thứ 2 và 25% cho năm thứ 3;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh đối với các khoản vốn vay ODA của Pháp phát sinh năm 2006, Công ty thực hiện phân bổ trong 10 năm (kể từ năm 2013).
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố: Điều chỉnh hồi tố chi phí khấu hao theo Biên bản thanh tra ngày 18/04/2017 của Đoàn thanh tra Cục thuế Thành phố Đà Nẵng. Theo đó, các chỉ tiêu khác bị ảnh hưởng như sau:

• Năm 2015

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2016 Trình bày lại	Số liệu tại ngày 01/01/2016	Chênh lệch
Giá trị hao mòn lũy kế	(827.630.281.100)	(829.914.520.782)	2.284.239.682
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.318.475.962	11.815.943.232	502.532.730
Phải trả ngắn hạn khác	85.288.066.556	83.506.359.604	1.781.706.952
BC kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2015 Trình bày lại	Năm 2015	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	193.605.819.181	195.890.058.863	(2.284.239.682)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76.399.638.025	74.115.398.343	2.284.239.682
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.421.707.447	18.919.174.717	502.532.730
Lợi nhuận sau thuế TNDN	56.977.930.578	55.196.223.626	1.781.706.952

• 10 tháng đầu năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/11/2016 Trình bày lại	Số liệu tại ngày 01/11/2016	Chênh lệch
Giá trị hao mòn lũy kế	(885.405.887.418)	(889.392.022.227)	3.986.134.809
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.411.151.674	16.568.239.919	842.911.755
Phải trả ngắn hạn khác	379.522.187.602	376.378.964.548	3.143.223.054
BC kết quả hoạt động kinh doanh	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016 Trình bày lại	Từ 01/01/2016 đến 31/10/2016	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	181.294.163.368	182.996.058.495	(1.701.895.127)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.536.051.617	77.834.156.490	1.701.895.127
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.048.737.693	17.708.358.668	340.379.025
Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.487.313.924	60.125.797.822	1.361.516.102

• 2 tháng cuối năm 2016

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2017 Trình bày lại VND	Số liệu tại ngày 01/01/2017 VND	Chênh lệch
Giá trị hao mòn lũy kế	(900.370.346.916)	(904.356.481.725)	3.986.134.809
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21.535.696.954	20.692.785.199	842.911.755
Phải trả ngắn hạn khác	148.140.935.231	144.997.712.177	3.143.223.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Điều chỉnh giảm chi phí khấu hao 3.986.134.809 đồng (Trong đó: năm 2015 là 2.284.239.682 đồng; 10 tháng đầu năm 2016 là 1.701.895.127 đồng) do xác định lại thời gian khấu hao dẫn đến khoản mục “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và khoản mục “Giá trị hao mòn lũy kế” trên Bảng cân đối kế toán các kỳ kế toán liên quan giảm đi các lượng tương ứng.

Do ảnh hưởng lũy kế của điều chỉnh này, tại ngày 01/01/2017, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp ngân sách” tăng 842.911.755 đồng. Đồng thời, khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” (chi tiết “Lợi nhuận còn lại phải nộp Ngân sách”) tăng 3.143.223.054 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	8.768.674	5.062.889
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.837.989.533	38.098.199.043
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	364.062.690.903	446.991.162.870
Cộng	385.909.449.110	485.094.424.802

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	93.205.215.161	52.296.264.371
Cộng	93.205.215.161	52.296.264.371

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017	01/01/2017
Ban Quản lý Công trình Xây dựng TP Đà Nẵng	993.668.854	1.074.642.574
Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	1.646.584.595	1.646.584.595
Ban Quản Lý Dự án ĐT Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Đà Nẵng	1.255.224.574	965.574.274
Các đối tượng khác	14.077.060.588	14.541.978.435
Cộng	17.972.538.611	18.228.779.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	14.512.300.000	-
Các đối tượng khác	6.181.659.576	2.528.926.103
Cộng	20.693.959.576	2.528.926.103

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Ban quản lý dự án cấp nước TP Đà Nẵng	1.304.147.938	-	1.304.147.938	-
Phải thu NSNN về trụ sở làm việc Công ty do cấp thiếu	-	-	1.097.297.500	-
Lãi dự thu	2.406.474.703	-	1.710.264.788	-
Tạm ứng	621.934.848	-	173.072.289	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.123.923.008	-	636.495.000	-
Phải thu khác	491.238.539	-	931.428.341	-
Cộng	5.947.719.036	-	5.852.705.856	-

11. Hàng tồn kho

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.540.438.150	-	24.177.546.382	-
Công cụ, dụng cụ	366.990.299	-	349.404.059	-
Chi phí SX, KD dở dang	7.399.057.627	-	7.251.054.405	-
Thành phẩm	630.656	-	-	-
Hàng hóa	1.922.206	-	123.806.313	-
Hàng gửi bán	423.686.892	-	-	-
Cộng	26.732.725.830	-	31.901.811.159	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2017.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	307.706.676
Bảo hiểm tai nạn cho người lao động	69.608.002	139.216.000
Cộng	69.608.002	446.922.676

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí giải phóng mặt bằng Trạm bơm phòng mặn An Trạch	539.928.588	-
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	21.696.261.856	23.668.649.299
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.295.286.056	1.355.052.530
Chi phí lắp đặt ống nhánh	10.645.857.988	9.423.922.624
Lợi thế kinh doanh	2.446.091.757	2.970.254.277
Cộng	36.623.426.245	37.417.878.730

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, số đã phân bổ vào chi phí tài chính các năm 2013, năm 2014, năm 2015 và năm 2016 là 3.944.774.884 đồng/năm, 6 tháng đầu năm 2017 là 1.972.387.443 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" là 21.696.261.856 đồng.

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	163.910.526.171	43.317.184.026	1.065.211.482.356	4.278.851.777	183.783.463	1.276.901.827.793
Mua sắm trong kỳ	-	-	2.319.168.181	278.378.910	-	2.597.547.091
Đ/tr XDCB h/thành	1.843.629.926	14.443.059.515	9.847.282.840	-	188.928.182	26.322.900.463
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	165.754.156.097	57.760.243.541	1.077.377.933.377	4.557.230.687	372.711.645	1.305.822.275.347
Khấu hao						
Số đầu năm	83.335.247.208	14.763.892.124	799.864.038.238	2.332.070.994	75.098.352	900.370.346.916
Khấu hao trong kỳ	7.357.386.934	2.802.542.748	34.448.290.275	320.865.729	14.574.850	44.943.660.536
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	90.692.634.142	17.566.434.872	834.312.328.513	2.652.936.723	89.673.202	945.314.007.452
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	80.575.278.963	28.553.291.902	265.347.444.118	1.946.780.783	108.685.111	376.531.480.877
Số cuối kỳ	75.061.521.955	40.193.808.669	243.065.604.864	1.904.293.964	283.038.443	360.508.267.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2017.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại thời điểm 30/06/2017.
- Không có các cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	54.000.000	7.566.575.951	7.620.575.951
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>54.000.000</u>	<u>7.566.575.951</u>	<u>7.620.575.951</u>
Khấu hao			
Số đầu năm	54.000.000	6.566.469.454	6.620.469.454
Khấu hao trong kỳ	-	149.037.649	149.037.649
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	<u>54.000.000</u>	<u>6.715.507.103</u>	<u>6.769.507.103</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.000.106.497	1.000.106.497
Số cuối kỳ	-	<u>851.068.848</u>	<u>851.068.848</u>

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2017.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 là 6.162.575.951 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
Cải tạo Trạm Chi nhánh Sơn Trà 1, 2 và Tuyến ống D300	9.561.045.124	5.248.394.369
Lắp đặt tuyến ống D500 từ Lê Trọng Tấn - Ngã ba Huế	10.093.146.085	-
Lắp đặt tuyến ống D300 đường Hoàng Văn Thái	5.290.962.955	-
Các công trình khác	16.436.952.024	20.167.751.228
Cộng	<u>41.382.106.188</u>	<u>25.416.145.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP Thương mại và Môi trường Việt Nam	1.843.776.000	614.592.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Long	982.238.514	212.319.614
Các đối tượng khác	5.686.156.369	3.194.537.349
Cộng	8.512.170.883	4.021.448.963

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	1.562.902.000	1.562.902.000
Các đối tượng khác	512.589.443	357.598.833
Cộng	2.075.491.443	1.920.500.833

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	258.134.455	4.478.488.449	4.171.223.255	565.399.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.898.530.781	12.027.628.213	22.213.481.805	7.712.677.189
Thuế thu nhập cá nhân	627.388.576	364.092.595	972.469.830	19.011.341
Thuế tài nguyên	270.672.000	1.633.639.120	1.622.087.520	282.223.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	231.664.842	231.664.842	-
Các loại thuế khác	-	453.834.632	453.834.632	-
Phí, lệ phí khác	2.480.971.142	24.554.522.505	21.775.792.468	5.259.701.179
Cộng	21.535.696.954	43.743.870.356	51.440.554.352	13.839.012.958

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Lãi vay dự trả	16.583.330	-
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	265.000.000	249.862.480
Chi phí khám sức khỏe định kỳ	362.788.000	-
Cộng	644.371.330	249.862.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	308.097.866	436.859.866
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.014.542	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.156.371.732	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.505.703.227	147.704.075.365
<i>Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng</i>	2.414.826.683	2.109.918.659
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng</i>	1.221.614.989	1.221.614.989
<i>10% phí để lại - phí BVMT đối với nước thải</i>	-	3.501.304.265
<i>Phải nộp NSNN chênh lệch chi phí nước thô</i>	7.312.409.230	12.074.755.594
<i>Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách</i>	18.980.706.264	84.687.660.715
<i>Phải trả ngân sách về vốn điều lệ đến hạn trả</i>	16.098.000.000	16.098.000.000
<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp</i>	7.854.515.865	21.452.211.175
<i>Phải trả khác</i>	6.623.630.196	6.558.609.968
Cộng	61.971.187.367	148.140.935.231

b. Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	808.871.732
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	193.176.446.164	193.176.446.164
Cộng	193.176.446.164	193.985.317.896

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	3.074.400.000	3.775.793.000	2.458.400.000	4.391.793.000
<i>- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng</i>	3.074.400.000	3.775.793.000	2.458.400.000	4.391.793.000
Cộng	3.074.400.000	3.775.793.000	2.458.400.000	4.391.793.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	15.143.716.976	6.927.681.027	2.460.856.609	19.610.541.394
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	9.542.648.000	6.386.201.000	2.458.400.000	13.470.449.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) (**)	5.601.068.976	541.480.027	2.456.609	6.140.092.394
Cộng	15.143.716.976	6.927.681.027	2.460.856.609	19.610.541.394
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.074.400.000			4.391.793.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12.069.316.976			15.218.748.394

(*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 06/2013/HĐTD ngày 12/06/2013, thực hiện dự án “Trạm bơm tăng áp cấp nước quận Sơn Trà”. Hạn mức vay 8.338.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 09/03/2013 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTD ngày 08/01/2015, thực hiện dự án “Cải tạo trạm cấp nước Sơn Trà 1, Sơn Trà 2 và cải tạo tuyến ống D300 từ trạm cấp nước Sơn Trà 1 ra KDC đầu tuyến Sơn Trà – Điện Ngọc”. Hạn mức vay 13.676.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 8%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 3992/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- ✓ Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 04/03/2016, thực hiện dự án “Máy phát điện dự phòng trạm bơm phòng mặn An Trạch”. Hạn mức vay 4.670.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo quy định của Ủy ban Nhân dân Thành phố ban hành từng thời kỳ (nếu có), lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay tín chấp theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQL ngày 05/02/2016 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

(**) Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hợp đồng vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng ngày 29/07/2013, thực hiện dự án “Mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng giai đoạn 2012 – 2018”. Hạn mức vay 30.000.000 USD, thời hạn vay tối đa 25 năm. Lãi suất vay LIBOR thời hạn 6 tháng cộng với 0,5%/năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/11/2016	134.777.027.887	-	-
Tăng trong kỳ	444.863.582.113	8.993.538.265	12.632.028.629
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2016	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>12.632.028.629</u>
Số dư tại 01/01/2017	579.640.610.000	8.993.538.265	12.632.028.629
Tăng trong kỳ	-	-	40.250.268.990
Giảm trong kỳ	-	-	1.188.882.576
Số dư tại 30/06/2017	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>51.693.415.043</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các cổ đông khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	<u>579.640.610.000</u>	<u>579.640.610.000</u>

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12.632.028.629	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	40.250.268.990	18.017.170.273
Phân phối lợi nhuận năm trước @	1.188.882.576	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.136.882.576	-
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	52.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<u>51.693.415.043</u>	<u>18.017.170.273</u>

@ Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 2 tháng cuối năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ- ĐHCĐ ngày 29/06/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu ngành nước	201.319.667.634	181.105.922.681
Doanh thu các hoạt động khác	2.626.034.889	2.060.354.700
Cộng	203.945.702.523	183.166.277.381

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn ngành nước	113.131.625.003	119.190.578.012
Giá vốn các hoạt động khác	2.565.265.071	1.829.486.340
Cộng	115.696.890.074	121.020.064.352

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.441.684.019	3.560.667.093
Cộng	11.441.684.019	3.560.667.093

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	130.894.563	241.156.000
Chênh lệch tỷ giá phân bổ trong giai đoạn đầu tư	1.972.387.443	1.972.387.442
Lỗi chênh lệch tỷ giá	9.636.647	-
Cộng	2.112.918.653	2.213.543.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	7.778.526.082	5.691.973.454
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	17.006.090.554	15.992.597.198
Các khoản khác	950.094.385	923.304.263
Cộng	25.734.711.021	22.607.874.915

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	9.936.749.354	7.667.808.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.370.809.542	3.068.781.460
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.363.240.383	-
Các khoản khác	4.478.611.580	5.155.189.207
Cộng	19.149.410.859	15.891.779.454

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	22.727.263	17.000.000
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	413.636	981.819
Các khoản khác	1.136.302	5.526.151
Cộng	24.277.201	23.507.970

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Phạt, truy thu thuế	439.834.632	86.116.630
Chi phí khác	1.301	12.110.812
Cộng	439.835.933	98.227.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.277.897.203	24.918.962.839
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.860.243.862	9.589.999.990
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	7.860.243.862	9.589.999.990
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	60.138.141.065	34.508.962.829
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.027.628.213	6.901.792.566
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	12.027.628.213	6.901.792.566
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.250.268.990
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.250.268.990
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu @@	694

@@ Lãi cơ bản trên cổ phiếu 6 tháng đầu 2017 được tính theo lợi nhuận sau thuế chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (do Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích các quỹ này). Căn cứ vào kết quả kinh doanh cuối năm, HĐQT sẽ dự kiến trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi và trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.889.241.817	16.657.342.838
Chi phí nhân công	52.833.102.649	47.404.813.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.906.674.023	49.372.446.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.512.921.595	27.812.435.121
Chi phí khác bằng tiền	15.223.834.709	18.324.555.277
Cộng	158.365.774.793	159.571.592.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Đối với hoạt động sản xuất nước: Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về giá là không có.

Đối với hoạt động xây lắp: Đối với hợp đồng lớn Công ty thường không ký thỏa thuận về giá, mà chỉ quy định nguyên tắc về số lượng. Khi nhập nguyên vật liệu về thì kiểm tra giá liên tục theo giá vật liệu xây dựng liên sở hàng tháng. Do đó, Công ty có thể quản lý được nguồn cung cấp cũng như giá nguyên vật liệu từ những nhà cung cấp mà Công ty đã giao dịch thường xuyên. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro của Công ty ở mức thấp và có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Đối với hoạt động sản xuất nước: Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với hoạt động xây lắp: Khách hàng chủ yếu của Công ty là các Ban Quản lý Dự án Xây dựng. Với đặc thù của các Ban Quản lý dự án, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.512.170.883	-	8.512.170.883
Chi phí phải trả	644.371.330	-	644.371.330
Vay và nợ thuê tài chính	4.391.793.000	15.218.748.394	19.610.541.394
Phải trả khác	44.080.323.181	193.176.446.164	237.256.769.345
Cộng	57.628.658.394	208.395.194.558	266.023.852.952

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.021.448.963	-	4.021.448.963
Chi phí phải trả	249.862.480	-	249.862.480
Vay và nợ thuê tài chính	3.074.400.000	12.069.316.976	15.143.716.976
Phải trả khác	108.565.885.672	193.985.317.896	302.551.203.568
Cộng	115.911.597.115	206.054.634.872	321.966.231.987

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	385.909.449.110	-	385.909.449.110
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93.205.215.161	-	93.205.215.161
Phải thu khách hàng	14.640.476.745	-	14.640.476.745
Phải thu khác	4.021.636.250	-	4.021.636.250
Cộng	497.776.777.266	-	497.776.777.266

01/01/2017	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	485.094.424.802	-	485.094.424.802
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	52.296.264.371	-	52.296.264.371
Phải thu khách hàng	17.259.958.395	-	17.259.958.395
Phải thu khác	3.278.188.129	-	3.278.188.129
Cộng	557.928.835.697	-	557.928.835.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Thu nhập Hội đồng Quản trị/ Hội đồng thành viên	751.200.000	661.182.867
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	403.200.000	-
Thù lao Ban kiểm soát/ Kiểm soát viên	249.600.000	297.831.600

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng và chưa được soát xét.



Kế toán trưởng

Huu

Phan Thịnh

Người lập biểu

rock

Phạm Thị Quế Chi

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2017